TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **70**/2019/DS-PT
Ngày: 21-6-2019
V/v: *tranh chấp đòi lại tài sản*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Công Thi**

Các Thẩm phán: Ông **Mai Xuân Thành**

Ông **Nguyễn Tấn Long**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Vũ Thanh Thuỷ**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Đặng Thọ Định** - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 175/TBTL-TA ngày 19 tháng 5 năm 2019 về "*Tranh chấp đòi lại tài sản*". Do có kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn đối với Bản án sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 28/02/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số **540**/2019/QĐ-PT ngày 22 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần V; cư trú tại: xã T, huyện T, tỉnh Bình Định; Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của Ông V: Bà Trần Thị N; cư trú tại: , xã T, huyện T, tỉnh Bình Định là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 23/10/2017); Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Trân Văn N; cư trú tại: xã T, huyện T, tỉnh Bình Định; Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1) Bà Trần Thị H; cư trú tại: tỉnh Bình Thuận; Có mặt.

2) Bà Trần Thị D; cư trú tại: Thành phố Hồ Chí Minh; Có mặt.

3) Ông Trần Cảnh T; Vắng mặt.

4) Ông Trần Công T1; Vắng mặt.

5) Ông Trần Hùng V1; Vắng mặt.

6) Bà Trần Thị Ngọc Q; Vắng mặt.

7) Ông Trần Trọng N1; Vắng mặt.

8) Ông Trần Trọng N2; Vắng mặt.

9) Bà Trần Thị Ngọc B; Vắng mặt.

10) Bà Nguyễn Thị N3, Vắng mặt.

Cùng cư trú tại: tỉnh Gia Lai.

11) Bà Trần Thị C; cư trú tại: số 15 đường NAN, thành phố P, tỉnh Gia Lai;

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị N3, bà Trần Thị H, bà Trần Thị D, ông Trần Cảnh T, ông Trần Công T1, ông Trần Hùng V1, bà Trần Thị C, ông Trần Trọng N1, ông Trần Trọng N2, bà Trần Thị Ngọc B: Bà Trần Thị N là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 29/11/2016; ngày 08/02/2017; các ngày 11, 19, 25/6/2018 và ngày 02/01/2019); Có mặt.

12) Bà Trần Thị B1; Hoa kỳ; Vắng mặt.

13) Ông Trần Đình T2; cư trú tại: USA; Vắng mặt.

14) Bà Trần Thị C; cư trú tại: số Hoa Kỳ; Vắng mặt.

15) Ông Trần Văn H; cư trú tại: tỉnh Bình Phước; Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Trần Văn H: Ông Trần Văn N là người đại diện theo ủy quyền của ông H (Văn bản ủy quyền ngày 21/3/2018). Có mặt.

16) Ông Trần Văn S, cư trú tại: huyện T, tỉnh Bình Định; Có mặt.

17) Ông Trần Văn D; cư trú tại: huyện T, tỉnh Bình Định, Có mặt.

18) Bà Mai Thị S; cư trú tại: xã T, huyện T, tỉnh Bình Định; Vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

1) Ông Quách P; cư trú tại: xã T, huyện T, tỉnh Bình Định; Vắng mặt.

2) Ông Nguyễn Minh H1; cư trú tại: xã T, huyện T, tỉnh Bình Định; Vắng mặt.

3) Ông Phạm L; cư trú tại: xã T, huyện T, tỉnh Bình Định; Vắng mặt.

4) Ông Nguyễn Văn H2; cư trú tại: xã T, huyện T, tỉnh Bình Định; Vắng mặt.

5) Ông Nguyễn T3; cư trú tại: xã T, huyện T, tỉnh Bình Định; Vắng mặt.

6) Bà Đinh Thị Thanh T4; cư trú: xã T, huyện T, tỉnh Bình Định; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 06 tháng 10 năm 2016, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần V, do bà bà Trần Thị N đại diện trình bày:

Cụ Trần Ngọc G chết năm 1979 có vợ cụ Quách Thị Q chết năm 1995, sinh 04 người con (02 người chết khi còn nhỏ, còn lại 02 người): Ông Trần L (chêt năm 1987 có vợ bà Nguyễn Thị Hồng Đ chết năm 1995, sinh 08 người con: Ông Trần Đình C chết năm 2005 có vợ Nguyễn Thị N3, sinh 04 người con: Bà Trần Thị Ngọc B; ông Trần Trọng N1; ông Trần Trọng N2; bà Trần Thị Ngọc Q và ông Trần Cảnh T, ông Trần Công T1, ông Trần Hùng V1, bà Trần Thị C, bà Trần Thị B1, ông Trần Đình T2, bà Trần Thị C) và ông Trân V; ngoài ra, cụ G còn có vợ cụ Hồ Thị Bích L chết năm 2000 có 02 người con: Bà Trần Thị H, bà Trần Thị D.

Vào năm 1970, cụ G và cụ Q mua đất của ông Phạm L xây nhà, giấy tờ nhà đất đứng tên cụ G, bà Q. Nhưng sau giải phóng đã bị tàn phá cháy mất. UBND xã T xác nhận nguyên chủ nhà đất là của cụ G, cụ Q và cụ L. Năm 1978 cụ Q cho cụ M xin ở nhờ. Sau đó, cụ G, cụ Q đòi nhiều lần nhưng không trả. Đến năm 1995 Ông V có nộp đơn ở xã T nhiều lần nhưng không giải quyết được.

Nay ông Trần V yêu cầu ông Trần Văn N trả nhà lại đế Ông V sử dụng làm từ đường thờ cúng ông bà.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 29 tháng 10 năm 2017, các lời khai tiếp theo trong quả trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Trần Văn N trình bày:

Cha ông là cụ Trần Ngọc G chết năm 1979, mẹ tên Châu Thị M chết năm 2003 sinh 05 người con: Ông Trần Văn H, ông Trần Văn S, ông Trần Văn D, ông Trân Văn N. Ngoài ra, mẹ ông còn có một người con riêng là ông Trần Đình M chết ngày 20/2/2019 bị bệnh không có vợ con.

Nguồn gốc thửa đất số 380, tờ bản đồ số 53, diện tích 217,9m^2 tại xóm 3, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định là của ông L cho, còn nhà cha ông xây dựng. Năm 1974, cả gia đình gồm cha mẹ và các ông đều sống trên căn nhà đó cho đến nay, các anh trai có gia đình ra ở riêng chỉ có ông M bị bệnh nên vẫn ở chung với ông N. Năm 1984 vợ chồng ông N sửa chữa ngôi nhà gồm đồ đất, nâng nền nhà bếp và nhà giữa, trị giá khoảng 20.000.000 đồng.

Nay ông Trần V yêu cầu ông trả lại nhà, đất, ông không đồng ý. Vì tài sản đó của cụ Trần Ngọc G để lại cho mẹ ông và mẹ ông chết các anh em ông thống nhất giao lại cho ông.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 10 tháng 01 năm 2018 của. những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn S, ông Trần Văn D, ông Trần Văn H trình bày:

Thống nhất như lời trình bày của bị đon ông Trần Văn N, thống nhất giao cho

ông N quyết định các ông không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị S trĩnh bày:

Thống nhất như lời trình bày của bị đơn ông Trần Văn N chồng bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N, bà Trần Thị H, bà Trần Thị D, ông Trần Cảnh T, ông Trần Công T1, ông Trần Hùng V1, bà Trần Thị C, ông Trần Trọng N1, ông Trần Trọng N2, bà Trần Thị Ngọc B, bà Trần Thị ủy quyền cho bà Trần Thị N trình bày:

Thống nhất như lời trình bày của nguyên đơn ông Trần V.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị B1, ông Trần Đĩnh T2 và bà Trần Thị C:

Thống nhất như lời trình bày của nguyên đơn ông Trần V, đề nghị Tòa giải quyết vắng mặt.

Tại bản án sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 28/02/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã quyết định:

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 166 các Điều 609, 613, 614, 649, 650, 651, 652 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 22, khoản 1 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội kháo 14.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu đòi lại tài sản của ông Trần V.

Buộc ông Trần Văn N, ông Trần Văn H, ông Trần Văn S, ông Trần Văn D, bà Mai Thị S phải có nghĩa vụ giao lại nhà và đất tại thửa số 380, tờ bản đồ số 53, diện tích 217,9m^2, tọa lạc tại xóm 3, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định cho ông Trần V đại diện hàng thừa kế của cụ Trần Ngọc G, cụ Quách Thị Q và cụ Hồ Thị Bích L quản lý, sử dụng (Có sơ đồ kèm theo). Thời hạn lưu cư 06 (sáu) tháng tính từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Buộc ông Trần V đại diện hàng thừa kế của cụ Trần Ngọc G, cụ Quách Thị Q và cụ Hồ Thị Bích L phải có nghĩa vụ giao lại cho ông Trần Văn N, bà Mai Thị S 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/3/2019 ông Trần Văn N kháng cáo đối với toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm, ông Trần V kháng cáo về việc không đồng ý cho ông N lưu cư 06 tháng và buộc ông phải trả số tiền 100 triệu đồng cho ông N.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông Trần Văn N và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần V là bà Trần Thị N giữ nguyên kháng cáo.

Ông Trần Văn N trình bày: Nguồn gốc nhà và đất tại xóm 3 T I, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định là do bố ông Trần Ngọc G và mẹ ông là Châu Thị M tạo lập, năm

1974 diện tích đất chỉ có 79,5 m^2 và ngôi nhà 45 m^2. Đến năm 1979 bố là ông G mất. Năm 1984 do bão nhà sập nên vợ chồng ông sửa lại toàn bộ nhà. Năm 2003 mẹ ông là bà Châu Thị M mất. Trước khi mất bố, mẹ đều không để lại di chúc, các ông Trần Văn H, Trần Văn S và Trần Văn D có gia đình lần lượt ra ở riêng đồng thời thống nhất giao nhà đất lại cho ông N. Quá trình sinh sống vợ chồng ông (N) đã canh phá, bồi đắp thêm một số diện tích đất hoang hóa phía sau để có diện tích đất 217,9 m^2. Quá trình sử dụng ông N đã đăng ký kê khai và thực hiện nghĩa vụ thuế với nhà nước gần 40 năm qua. Nay Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần V buộc ông trả lại toàn bộ nhà đất là không đúng pháp luật. Ông N yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông N và bác đơn khởi kiện của ông Trần V.

Bà Trần Thị N đại diện theo ủy quyền của ông Trần V trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận cho ông Trần Văn N lưu cư 06 tháng kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật là quá lâu vì ông N đã có nhà ở và đang cho người khác thuê ở, đồng thời buộc Ông V phải giao cho ông Trần Văn N số tiền 100.000.000 đồng là quá cao, vì ông N không sửa chữa nhà, không tu tạo gìn giữ nâng cao giá trị của tài sản.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện và tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hoãn phiên tòa phúc thẩm để Trưng cầu giám định AND đối với các ông H, Sinh, Dần N xem có phải cùng huyết thống với ông Trần V hay không?

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

{1}. Về tố tụng: Theo đơn khởi kiện ngày 06/10/2016 và các lời khai của nguyên đơn là ông Trần V chỉ khởi kiện đòi lại tài sản là ngôi nhà và thửa đất số 380, tờ bản đồ số 53, diện tích 217,9 m^2 tại xóm 3, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định, theo Ông V nhà, đất trước đây bố mẹ Ông V cho mẹ con cụ Châu Thị M ở nhờ. Căn cứ vào Khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật "Tranh chấp đòi lại tài sản". Tuy trong vụ án có liên quan đến di sản thừa kế nhưng không nằm trong phạm vi khởi kiện nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bao gồm bà Trần Thị B1, ông Trần Đình T2 và bà Trần Thị C hiện đang cư trú tại Hoa Kỳ nhưng các thủ tục chưa được hợp pháp hóa lãnh sự là vi phạm tố tụng. Tuy

nhiên, quyền lợi nghĩa vụ của những người nêu trên, chỉ có thể xác định trong vụ án chia di sản thừa kế nếu có yêu cầu, quá trình giải quyết vụ án họ xin vắng mặt, việc giải quyết vụ án này không ảnh hưởng gì đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ.

Tòa án cấp sơ thẩm không xác định và đưa những người con của ông Trần Văn N và bà Mai Thị S hiện đang ở trong ngôi nhà tranh chấp gồm Trần Hồng P (1986), Trần Thị Mỹ V2 (1988) và Trần Thị Mỹ V3 (1990) vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là vi phạm tố tụng. Tuy nhiên, Tòa án cấp phúc thẩm có thể khắc phục giải quyết vụ án trong trường hợp không làm ảnh hưởng đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ.

{2}. Về nội dung: Ông Trần V khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Văn N trả lại ngôi nhà và thửa đất số 380, tờ bản đồ số 53, diện tích 217,9 m^2 tại xóm 3, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định. Ông Trần V cho rằng nhà, đất nêu trên là của bố mẹ Ông V là cụ Trần Ngọc G (chết năm 1979) cụ Quách Thị Q (chết năm 1995) cho cụ Châu Thị M ở nhờ, nay cụ M chết, ông Trần Văn N đang quản lý sử dụng nên Ông V khởi kiện đòi lại để dùng vào việc thờ cúng. Tài liệu chứng cứ Ông V cung cấp gồm Bản di chúc có tên cụ Trần Ngọc G và cụ Quách Thị Q lập ngày 20/4/1973 (BL12) và "Đơn xin xác nhận nguyên chủ" có UBND xã T xác nhận ngày 26/7/1995(BL 27)

Theo lời khai của Ông V cho rằng bà Châu Thị M không phải là vợ ông Trần Ngọc G, các ông Trần Văn N, Trần Văn H, Trần Văn S và Trần Văn D không phải là con của cụ G. Từ năm 1995 đến nay ông đã nhiều lần khiếu nại tranh chấp nhưng chưa được giải quyết, về nguồn gốc đất là do cụ G mua của ông Phạm L.

Quá trình giải quyết vụ án ông có yêu cầu Giám định AND đối với các ông H, Sinh, Dần, N để xác định những người nầy có cùng huyết thống với Ông V hay không? Nhưng các ông H, Sinh, Dần, N đều từ chối giám định.

Đối với ông Trần Văn N thì lại cho rằng: Cụ Trần Ngọc G khi còn sống lấy nhiều vợ, trong đó có mẹ ông là cụ Châu Thị M, bản thân ông (N) và các anh gồm Trần Văn H, Trần Văn S, Trần Văn D đều là con cụ G với cụ M. Về nguồn gốc nhà đất ông N khai năm 1974, cụ G đưa mẹ con ông N về ở tại ngôi nhà nêu trên, do bão tố ngôi nhà tranh của cụ G để lại đã bị hư hỏng, năm 1984 mẹ con ông N xây dựng lại, còn diện tích đất trước đây của cụ G chỉ có 79,5 m^2, quá trình sử dụng ông đã canh phá bồi đắp nên diện tích 217,1 m^2 như hiện nay.

Xét thấy: Việc đánh giá chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm có nhiều nội dung không đúng pháp luật, đơn cử: Căn cứ kết quả Giám định tư pháp của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Định và của Phân Viện khoa học Bộ hình sự Bộ Công an thì chữ ký trong Bản di chúc lập ngày 20/4/1974 (BL14) do Ông V cung cấp không phải là chữ ký của cụ G, dấu vân tay của cụ Q không có cơ sở giám định được. Đây là tài liệu, chứng cứ quan trọng nhất mà Ông V đưa ra nhằm xác lập quyền sở hữu để

khởi kiện đòi lại nhà đất, Tòa án cấp sơ thẩm đã trưng cầu giám định tư pháp về chữ ký và dấu vân tay của cụ G và cụ Q, trên cơ sở kết quả giám định Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định Bản di chúc nói trên là không hợp pháp, nhưng vẫn chấp nhận yêu cầu khởi kiện là không có căn cứ. Đối "Đơn xin xác nhận nguyên chủ" nội dung xác nhận nguồn gốc nhà đất là của cụ G, cụ Q và cụ L, không có căn cứ xác định tài sản nêu trên là của ông Trần V. Ngoài ra, ông Trần V cũng không cung cấp một tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh bà Mai, ông N ở nhờ nhà của cụ G, cụ Q. Mặc khác, căn cứ vào Giấy khai sinh của ông Trần Văn N năm 1979 đăng ký ngày 17/8/1979 (BL 01) có tên bố là Trần Ngọc G, tại biên bản xác minh của Tòa án tỉnh Bình Định tại công an huyện T. Ngày 02/8/2018 (BL 170) thì sổ hộ khẩu và những lời khai liên quan nhân thân vào năm 1977 (thời điểm này cụ G còn sống) thể hiện: Chồng thứ hai của Châu Thị M là cụ Trần Ngọc G với cụ Châu Thị M có 04 người con chung là ông Trần Văn H (1965), ông Trần Văn S (1959), ông Trần Văn D (1965) và ông Trần Văn N (1967). Các tờ khai để đăng ký nhân khẩu của những người nêu trên, vào năm 1977, đều khai bố là Trần Ngọc G. Căn cứ vào tài liệu chứng cứ nên trên là không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của ông Trần V về việc cho rằng các ông H, Sinh, Dần, N không phải là con của cụ G. Còn việc các ông H, S, D, N từ chối đi giám định AND là quyền nhân thân của họ, không thể căn cứ vào việc từ chối giám định để nhận định "không có cơ sở xác định các ông (H, S, D, N) là con của cụ G"

Xem xét việc quản lý, sử dụng nhà đất thấy rằng cụ Châu Thị M cùng các con gồm Trần Văn H, Trần Văn S, Trần Văn D và Trần Văn N đã ở tại nhà đất nêu trên từ năm 1974. Bà M đã đăng ký, kê khai đất đai với Nhà nước. Sau khi bà M chết ông H, ông S, ông D lần lượt đi ở nơi khác, giao lại nhà đất cho ông N, ông N cũng đã đăng ký kê khai, có tên trong sổ địa chính và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước.

Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ về tình trạng nhà đất, của cụ G, cụ Q như thể nào? Diện tích đất bao nhiêu? Ông N đã canh phá bồi đắp diện tích bao nhiêu? Các đương sự khai cụ G mua đất của ông Phạm L, không có giấy tờ chứng minh, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc các ông Trần Văn H, Trần Văn S, Trần Văn D và Trần Văn N trả toàn bộ nhà đất là không có cơ sở. Đối với ông Phạm L sau khi nghe đọc Bản án sơ thẩm ông Phạm L là người làm chứng đã có nhiều văn bản gửi TAND cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng: Cụ G chiếm đất công, chứ ông L không hề bán đất cho cụ G.

Căn cứ các chứng cứ, tài liệu và lời khai của đương sự, của người làm chứng nêu trên, lẽ ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định phải bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần V mới đúng pháp luật. Nhưng tại Bản án dân sự sơ thẩm chỉ tập trung nhận định về các lời khai của các đương sự, chủ yếu là lời khai của phía nguyên đơn để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần V là không có căn cứ pháp luật. Do vậy, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nhận thấy cần sửa lại toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm

theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện đòi lại nhà, đất của ông Trần V.

Đối với phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên đề nghị hoãn phiên tòa để yêu cầu trưng cầu giám định AND đối với các ông Trần Văn H, Trần Văn S, Trần Văn D và Trần Văn N để xem có cùng huyết thống với ông Trần V hay không? Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Việc giám định AND đối với các bên đương sự nêu trên đã đặt ra trong giai đoạn sơ thẩm, các đương sự đều từ chối không thực hiện giám định, hơn nữa nghĩa vụ chứng minh thuộc về nguyên đơn, việc giám định AND đối với các đương sự không có ý nghĩa gì đối với đối với vụ án, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên. Mặc khác, đây là vụ án tranh chấp đòi lại tài sản mà phía nguyên đơn ông Trần V cho rằng cụ Châu Thị M và các con của cụ M ở nhờ, xét thấy đã có đầy đủ tài liệu, chứng cứ để xem xét, giải quyết vụ án, quyền lợi, nghĩa vụ của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án không bị ảnh hưởng gì. Trường hợp họ có tranh chấp hoặc yêu cầu về thừa kế thì có thể giải quyết bằng một quan hệ dân sự khác.

Do sửa Bản án dân sự sơ thẩm nên những vi phạm thiếu sót của Tòa án cấp sơ thẩm đã khắc phục, không cần phải hủy Bản án dân sự sơ thẩm. Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Các tài liệu, chứng cứ ông Trần V đưa ra không chứng minh được ông Trần V có quyền sở hữu tài sản cũng như quyền thừa kế theo di chúc đối với ngôi nhà và thửa đất do ông Trần Văn N đang chiếm hữu, sử dụng. Đồng thời cũng không có tài liệu, chứng cứ gì chứng tỏ cụ Châu Thị M và các ông H, S, D, N ở nhờ nhà đất của cụ G, cụ Q, cũng không có căn cứ nào xác định tài sản đang tranh chấp để dùng vào việc thờ cúng của dòng tộc. Vì vậy, cần sửa toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần V về việc đòi lại ngôi nhà và thửa đất số 380, tờ bản đồ số 53, diện tích 217,9 m^2 tại xóm 3, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định do ông Trần Văn N, bà Mai Thị S đang chiếm hữu, sử dụng, sửa toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

Đối với nội dung kháng cáo của ông Trần V do bác yêu cầu khởi kiện nên Hội đồng xét xử phúc thẩm bác toàn bộ kháng cáo của ông Trần V..

Do chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn N, sửa Bản án dân sự sơ thẩm nên Hội đồng xét xử sửa lại phần án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng. Ông Trần Văn N không phải chịu án phí sơ thẩm. Ông Trần V do là người già nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm, trả lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho Ông V. Đối với chi phí tố tụng ông Trần V phải chịu toàn bộ số tiền 5.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và 4.050.000 đồng tiền chi phí giám định, Ông V đã nộp đủ 5.000.000đồng chi phí thẩm định và định giá tài sản, Ông V còn phải hoàn trả lại 4.050.000 đồng cho ông N.

Đối với án phí dân sư phúc thẩm: Ông Trần N không phải chịu án phí dân sự

phúc thẩm, ông Trần V được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn N, bác toàn bộ kháng cáo của ông Trần V. Sửa toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

Áp dụng: Khoản 2 Điều 166, Điều 630 Bộ luật dân sự; Điều 95, Điều 96 Luật đất đai năm 2013.

Xử bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần V về việc đòi ông Trần Văn N trả lại ngôi nhà và thửa đất số 380, tờ bản đồ số 53, diện tích 217,9 m^2 tại xóm 3, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

Về án phí và chi phí tố tụng: Áp dụng: Điều 147, Điều 157, Điều 161 Bộ tuật Tố tụng dân sự; Điểm đ Điều 12, Điều 18, Điều 26, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án ông Trần Văn N, không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm trả lại 300.000 đồng(*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 08116 ngày 23/10/2017của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Định cho ông N. Ông Trần V được miễn án phí sơ thẩm, phúc thẩm trả lại 300.000đồng(*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm thu tại Biên lai số 08116 ngày 23/10/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Định cho Ông V. Ông Trần V phải chịu 5.000.000 đồng(*năm triệu đồng*) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ (Ông V đã nộp đủ) và 4.050.000 đồng (*bốn triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền chi phí giám định. Do ông N đã nộp nên Ông V phải trả lại số tiền 4.050.000 đồng(*bốn triệu không trăm năm mươi nghìn đồng)* cho ông N.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hanh án không thực hiện nghĩa vụ thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì phải trả thêm lãi suất chậm trả theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án,quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND tỉnh Bình Định;*
- *TAND tỉnh Bình Định;*
- *CTHADS tỉnh Bình Định;*
- *VKSNDCC;*
- *Bộ tư pháp;*
- *Lưu hs;*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trương Công Thi